TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh p**

Bản án số: 141/2023/DS-ST
Ngày: 25-9-2023
V/v "Tranh chấp về hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Đào

2. Bà Trần Thị Thanh Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn L Anh Thư – Thư ký viên của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Tân – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2023/TLST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp về hợp đồng góp hụi",theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 168/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị N, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Ngô Vĩ L, sinh năm 1983*; (có mặt)*

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện G, tỉnh T.

Theo văn bản ủy quyền ngày 15-9-2023.

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Ngọc R, sinh năm 1957

Địa chỉ: Tổ 6, ấp C, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Quốc T, sinh năm 1982*; (có mặt)*

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện G, tỉnh T.

Theo văn bản ủy quyền ngày 26-7-2023.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Huỳnh Văn P, sinh năm 1959

Địa chỉ: Tổ 6, ấp C, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Thế a, sinh năm 1988*; (có mặt)*

Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện D, tỉnh T.

Theo văn bản ủy quyền ngày 26-7-2023.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 05-5-2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Mai Thị N trình bày:

Bà có tham gia hụi do bà R làm chủ thảo từ nhiều năm. Hiện nay bà R còn nợ bà tiền hụi của các dây hụi gồm:

Dây thứ nhất: hụi 3.000.000 đồng/tháng khui ngày 20-12-2021 gồm 25 phần, mãn ngày 20-12-2023. Bà tham gia 04 phần, tên trong danh sách hụi viên là "N". Bà đóng tiền hụi đầy đủ đến tháng 4-2023, sau khi đóng hụi cho kỳ khui tháng 4-2023 thì bà R tuyên bố ngưng hụi.

Dây thứ hai: hụi 3.000.000 đồng/tháng khui ngày 10-6-2022 gồm 25 phần, mãn ngày 10-6-2024. Bà tham gia 04 phần, tên trong danh sách hụi viên là "N". Bà đóng tiền hụi đầy đủ đến tháng 4-2023, sau khi đóng hụi cho kỳ khui tháng 4-2023 thì bà R tuyên bố ngưng hụi.

Sau khi bà R ngưng khui hụi thì bà R có gặp bà để gút lại tiền hụi sống mà bà đã đóng, cụ thể: Dây hụi khui ngày 20-12-2021 bà đã đóng được 16 kỳ với số tiền là 118.260.000 đồng; Dây hụi khui ngày 10-6-2022 bà đã đóng được 11 kỳ với số tiền là 81.420.000 đồng. Tuy nhiên, kể từ khi ngưng khui hụi đến nay, bà R vẫn tiếp tục thu tiền hụi chết đối với các hụi viên đã hốt hụi nên bà không đồng ý cho bà R trả theo tiền hụi sống mà bà đã đóng. Bà yêu cầu bà R, ông P phải trả cho bà theo tiền hụi mà bà được hốt chót vì đối với dây hụi khui ngày 20-12-2021 thì chỉ còn mấy kỳ nữa là mãn. Cụ thể: Dây hụi khui ngày 20-12-2021, bà yêu cầu bà R, ông P thanh toán với số tiền là 3.000.000 đồng/tháng x 16 tháng = 192.000.000 đồng và dây hụi khui ngày 10-6-2022 là 3.000.000 đồng/tháng x 11 tháng = 132.000.000 đồng. Tổng cộng là 324.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – anh Trần Quốc T trình bày:

Bà R làm chủ thảo hụi từ nhiều năm nay và mở rất nhiều dây hụi. Do các hụi viên đã hốt hụi và không đóng tiền hụi chết nên bà R tuyên bố bể hụi. Bà N có tham gia 04 dây hụi khui ngày 20-12-2021 và 04 dây hụi khui ngày 10-6-2022 như bà N đã trình bày. Tổng số tiền hụi mà bà N đã đóng cho dây hụi khui ngày 20-12-2021 là 118.260.000 đồng và cho dây khui ngày 10-6-2022 là 81.420.000 đồng như bản tự khai và bảng kê mà bà R đã cung cấp cho Tòa án. Bà R đồng ý trả cho bà N tổng số tiền là 199.680.000 đồng. Bà R không yêu cầu ông P có trách nhiệm cùng trả nợ.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Thế a trình bày:

Ông P không đồng ý cùng bà R trả các khoản nợ hụi như nguyên đơn yêu cầu. Vợ chồng ông P đã ly thân từ năm 2011 cho đến nay, ông P và bà R đã không còn sống chung nhà từ nhiều năm nay và tiền ai làm người ấy tiêu xài. Việc bà R làm hụi ông P cũng không biết, tiền làm hụi mà bà R kiếm được ông P cũng không sử dụng, ông P sinh sống nhờ vào công việc cạo mủ cao su và cho thuê đất.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị N đối với bà Huỳnh Ngọc R và ông Huỳnh Văn P. Buộc bà R, ông P có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền 324.000.000 đồng.

Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2] Đối với số tiền hụi còn nợ:

Thực tế, bà N có tham gia hụi do bà R làm chủ thảo. Qua thu thập chứng cứ, bà N và bà R thừa nhận bà N có tham gia tất cả 08 dây hụi, gồm 04 dây hụi 3.000.000 đồng/tháng khui ngày 20-12-2021 gồm 25 phần, mãn ngày 20-12-2023 và 04 dây hụi 3.000.000 đồng/tháng khui ngày 10-6-2022 gồm 25 phần, mãn ngày 10-6-2024. Do bà R tuyên bố bể hụi nên không tiếp tục khui nữa và ngừng hụi từ sau kỳ khui tháng 4-2023, cả 08 dây hụi bà N đều chưa hốt.

Ngoài ra, bà N còn thừa nhận, sau khi bà R tuyên bố bể hụi thì bà R và bà N có gút lại số tiền hụi sống mà bà N đã đóng, cụ thể: 04 dây hụi khui ngày 20-12-2021 là 118.260.000 đồng và 04 dây khui ngày 10-6-2022 là 81.420.000 đồng. Tuy nhiên, bà N cho rằng do hiện nay bà R vẫn tiếp tục thu tiền hụi chết các các hụi viên đã hốt trong các dây hụi trên nên bà không đồng ý nhận lại theo số tiền hụi sống mà bà đã đóng cho bà R.

Xét thấy, bà R tuyên bố bể hụi với lý do các hụi viên đã hốt hụi không đóng tiền hụi chết và bà R không còn khả năng choàng hụi nên việc bể hụi là ngoài ý muốn chủ quan của bà R và nguyên đơn cũng không chứng minh được lỗi của bà R trong việc bể hụi. Do đó, bà N yêu cầu bà R trả lại tiền hụi tính theo hụi chết (3.000.000 đồng/kỳ) là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Và Hội đồng xét xử cần ghi nhận bà R đồng ý trả cho bà N số tiền hụi thực tế mà bà N đã đóng là 199.680.000 đồng theo quy định tại Điều 471 và

Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

[1.2] Mặc dù bà N không yêu cầu tính tiền lãi, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà N yêu cầu bà R trả tiền hụi dựa trên tiền hụi chết tức trong đó đã có bao gồm tiền lãi. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N nên cần xem xét tính tiền lãi của số tiền mà bà R còn nợ.

Về thời gian tính lãi: bà N và bà R thừa nhận sau khi gút nợ bà R có xin trả dần nhưng bà N không đồng ý và yêu cầu bà R trả ngay. Nhưng bà N và bà R đều không cung cấp được thời gian hai bên gút tiền nợ nên Hội đồng xét xử xét thấy cần tính lãi từ ngày bà N nộp đơn khởi kiện (07/6/2023). Và tiền lãi được tính như sau:

199.680.000 đồng x 10%/năm x 03 tháng 18 ngày = 5.990.400 đồng.

[1.3] Xét nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn:

Bà N yêu cầu bà R cùng ông P có trách nhiệm trả nợ cho bà nhưng bà R và ông P đều không đồng ý và cho rằng bà R và ông P chung sống như vợ chồng từ năm 1987, không đăng ký kết hôn và đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay, không tiêu xài tiền chung. Và việc bà R làm hụi ông P cũng không biết.

Qua xác minh, bà R và ông P chung sống như vợ chồng từ trước năm 1981, mặc dù bà R và ông P không đăng ký kết hôn nhưng theo quy định tại khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội thì hôn nhân giữa bà R và ông P được công nhận là hôn nhân thực tế. Bà R, ông P cũng thừa nhận đến nay ông bà vẫn chưa thực hiện thủ tục ly hôn. Do đó bà R, ông P có quyền, nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Luật Hôn nhân và gia đình.

Mặt khác bà R cũng thừa nhận bà R mở rất nhiều dây hụi, có rất nhiều hụi viên tham gia và bà R tổ chức khui hụi tại nhà, các hụi viên đóng tiền hụi tại nhà của bà R và ông P cũng đang sinh sống trong khuôn viên của phần đất mà bà R và ông P cho rằng có 02 căn nhà mà ông bà ở riêng (cách nhau một bức tường). Hơn nữa, theo bà N thì khi bà đến nhà bà R khui hụi và đóng tiền hụi thì có ông P ở nhà nên ông P phải biết về việc bà R có tổ chức khui hụi. Qua thu thập chứng cứ ngày 19-9-2023, người làm chứng cung cấp, tại địa phương không có thông tin ông P và bà R sống ly thân, ông bà cũng không phát sinh mâu thuẫn và ông P cũng là người động viên để gia đình của người làm chứng tham gia hụi của bà R. Và tính đến thời điểm xét xử vụ án, giữa bà R và ông P vẫn còn quan hệ hôn nhân, bà R và ông P không chứng minh được ông bà đã sống ly thân như lời ông bà trình bày và bà R và ông P cũng không chứng minh được thu nhập từ hụi bà R sử dụng vào mục đích riêng. Nên Hội đồng xét xử nhận định đây là nợ chung của bà R và ông P. Nên bà N yêu cầu ông P có trách nhiệm cùng bà R trả nợ hụi cho bà N là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 288 của Bộ luật Dân sự.

[3] Từ những nhận định trên xét thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát huyện G là có căn cứ một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N nên bà N và bà R, ông P phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà R và ông P thuộc trường hợp được miễn nộp án phí và có đơn xin miễn án phí và được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà R, ông P được miễn tiền án phí phải chịu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 288, 471 của Bộ luật Dân sự; các điều 27, 30 và 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị N đối với bà Huỳnh Ngọc R và ông Huỳnh Văn P về việc "Tranh chấp về hợp đồng góp hụi".

Buộc bà Huỳnh Ngọc R và ông Huỳnh Văn P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Mai Thị N số tiền là 205.670.400*(Hai trăm lẻ năm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn bốn trăm)* đồng, trong đó: tiền nợ hụi là 199.680.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 25-9-2023 là 5.990.400 *(Năm triệu chín trăm chín mươi nghìn bốn trăm)* đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà R, ông P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị N đối với bà Huỳnh Ngọc R và ông Huỳnh Văn P về số tiền 118.329.600 *(Một trăm mười tám triệu ba trăm hai mươi chín nghìn sáu trăm)* đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà N phải chịu 5.916.500 *(Năm triệu chín trăm mười sáu nghìn năm trăm)* đồng. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.100.000 *(Tám triệu một trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu số 0025623 ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Hoàn trả cho bà Nsố tiền 2.133.500 *(Hai triệu một trăm ba mươi ba nghìn năm trăm)* đồng.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kim Cương